TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/HNGĐ
Ngày 08- 7- 2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L- TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo

Các hội thẩm nhân dân: Ông Thẩm Văn Minh, ông Dương Minh Tư;

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Anh N V Đ, sinh năm 1987

Địa chỉ: thôn C B, xã T, huyện V, TP N

2- Bị đơn: Chị T T L, sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu B, xã S, huyện L, tỉnh T.

(Anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, chị L được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên toà không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2024 và tại bản tự khai ngày 10/4/2024 anh N V Đ trình bày: Anh và chị T T L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 04/6/2019 tại UBND xã T, huyện V, Thành Phố N. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với bố mẹ đẻ anhĐ tại xã T, huyện V, TP N và lao động tự do. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn chị L bỏ về ở với bố mẹ đẻ của chị tại xã S, huyện L, tỉnh T, sau đó đi làm ăn, hiện nay chị L làm gì và ở đâu thì anh không biết. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng là do bất đồng nhau về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân. Nay anhĐ xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị L để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đ A, sinh ngày 21/6/2019. Hiện nay đang ở với anh Đ tại huyện V, thành phố N.

Quá trình giải quyết, anh Đ có ý kiến: Xin được nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** Hai bên đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị L, anhĐ. Đại điện UBND xã S, huyện L đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị L, anhĐ, địa phương không biết có nguyên nhân mâu thuẫn gì, khoảng cuối năm 2020, địa phương thấy chị L về chung sống với bố mẹ đẻ là ông TriệuĐ Páo, tại thôn B, xã S, huyện L, tỉnh T, sau đó chị L đi làm ăn. Nay anhĐ xin ly hôn chị L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh phía gia đình chị L cung cấp: cuối năm 2020, vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, anhĐ ghen tuông lại hay uống rượu say về đánh, chửi và đe dọa tinh thần của chị L. Do sợ nên chị L mới bỏ nhà về ở tại xã S, sau đó chị L đi làm ăn. Còn địa chỉ, chị L đi làm ở đâu thì gia đình không rõ, thi thoảng chị vẫn liên lạc với gia đình và khi gia đình có việc chị L vẫn về nhà nhưng gia đình không biết địa chỉ của chị ở đâu vì chị L đi làm lao động tự do, công việc và nơi ở không ổn định. Nay anh Đ xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- *Về tố tụng dân sự:* Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị T T L đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, khoản 16 Điều 70; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh N V Đ được ly hôn chị T T L.

[2]. Về con chung: Giao cho anh N V Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung là NguyễnĐ Anh, sinh ngày 21/6/2019, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anhĐ tự nguyện không yêu cầu.

Chị T T L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Anh N V Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa anh N V Đ và chị T T L là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"*. Bị đơn là chị T T L có nơi cư trú tại xã S, huyện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh N V Đ và chị T T L, đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: Sau khi kết hôn, chi L, anhĐ, chung sống tại xã T, huyện V, TP N, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến vợ chồng đánh, cãi, chửi nhau. Hiện nay chị L đã về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã S, huyện L, tỉnh T, sinh sống, còn anhĐ vẫn sinh sống tại xã T, huyện V, T P N. Nay anh Đ xin ly hôn chị L, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa anh Đ và chị L có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên anhĐ xin ly hôn chị L là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ.

[2.2]. Về con chung: Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, con chung của vợ chồng đang ở cùng anhĐ, tại xã T, huyện V, thành phố N. Quá trình giải quyết, anhĐ có ý kiến xin được trực tiếp nuôi con chung. Còn chị L mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng chị không đến làm việc và không có ý kiến trình bày về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con nên giao con chung cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do anh Đ không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con nên chị L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết anhĐ không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh N V Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh N V Đ được ly hôn chị T T L.

[2]. Về con chung: Giao cho anh N V Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đ A, sinh ngày 21/6/2019, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Chị T T L không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh Đ tự nguyện không yêu cầu.

Chị T T L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Anh N V Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) anh Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006396 ngày 10/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Anh Đ đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T,
huyện V, N;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo